

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình Tháng Mười năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười năm 2023 trên địa bàn tỉnh diễn ra với xu hướng tích cực hơn ở các ngành, lĩnh vực. Sản xuất nông nghiệp thời tiết thuận lợi, cây trồng đảm bảo khung thời vụ; các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động nhất là hoạt động du lịch, riêng công nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Cụ thể tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tháng là tập trung thu hoạch nhanh gọn diện tích lúa Mùa, triển khai sản xuất vụ Đông; dự báo, giám sát và chủ động các biện pháp kiểm soát, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng; chăm sóc, phòng bệnh và bảo vệ thủy sản trong mùa mưa bão.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Thu hoạch lúa vụ Mùa: Trong tháng, các địa phương tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa và các loại cây trồng vụ Mùa nhằm tránh những thiệt hại do mưa bão gây ra và tạo quỹ đất để sản xuất vụ Đông. Tính đến ngày 18/10/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch được trên 20,3 nghìn ha lúa, bằng 65,3% diện tích lúa đã cấy. Diện tích lúa đã thu hoạch tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Khánh 7,5 nghìn ha, Yên Mô 6,5 nghìn ha, Nho Quan 2,9 nghìn ha, Hoa Lư 1,6 nghìn ha... Theo đánh giá sơ bộ, năng suất lúa gieo cấy bình quân chung toàn tỉnh vụ Mùa năm 2023 đạt 54,23 tạ/ha, tăng 0,05% (+ 0,03 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; nguyên nhân năng suất lúa tăng do thời tiết phù hợp, diện tích gieo cấy nằm trong khung thời vụ tốt nhất.

Sản xuất vụ Đông: Vụ Đông năm nay được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi như nền nhiệt mùa Đông năm nay sẽ ấm hơn so với trung bình nhiều năm, tạo điều kiện để mở rộng diện tích các cây trồng ưa ấm; giá phân bón có xu hướng giảm; tín hiệu thị trường tiêu thụ các sản phẩm cây vụ Đông cũng được đánh giá có nhiều khả quan, đặc biệt là các sản phẩm như ớt, ngô ngọt, đậu tương, rau...

Tính đến ngày 18/10/2023, toàn tỉnh trồng được gần 2,5 nghìn ha cây vụ Đông, trong đó gồm: 0,7 nghìn ha ngô; 0,1 nghìn ha lạc; 0,1 nghìn ha khoai lang và 1,6 nghìn ha rau, đậu các loại. Diện tích cây vụ Đông đến nay trồng tập trung chủ yếu ở huyện Yên Mô 0,8 nghìn ha, huyện Yên Khánh 0,6 nghìn ha, huyện Nho Quan 0,5 nghìn ha...

1.1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được khống chế. Riêng bệnh Dịch tả lợn châu Phi có xu hướng tái phát trở lại ở một ở một số địa phương trong tỉnh. Tính đến ngày 19/10/2023, toàn tỉnh có 23 xã/6 huyện, thành phố có ổ dịch chưa qua 21 ngày. Số lợn bị bệnh phải tiêu hủy lũy kế từ đầu năm đến 19/10/2023 là 7,7 nghìn con, trọng lượng tiêu hủy trên 339 tấn.

Đến thời điểm báo cáo, đàn trâu ước đạt 12,7 nghìn con, tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò ước đạt 35,3 nghìn con, tăng 0,6%; đàn lợn ước đạt 274,5 nghìn con, tăng 0,8%; đàn gia cầm ước đạt 6,4 triệu con, tăng 2,9%, trong đó đàn gà ước đạt 4,5 triệu con, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước.

1.2. Lâm nghiệp

Công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm, trong tháng không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Trong tháng Mười, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 63,0 ha, gấp 2,9 lần so với cùng tháng năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,0 nghìn m³, tăng 0,5%; sản lượng củi khai thác ước đạt 1,9 nghìn ste, giảm 2,4%; số cây trồng phân tán ước đạt 62,9 nghìn cây, tăng 1,4%. Tính chung 10 tháng đầu năm nay, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 331,4 ha, gấp 2,0 lần so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 21,3 nghìn m³, tăng 1,0%; sản lượng củi khai thác 19,5 nghìn ste, giảm 2,0%; số cây trồng phân tán ước đạt 587,1 nghìn cây, tăng 1,9%.

1.3. Thủy sản

Trong tháng, nhằm tránh những thiệt hại do mưa bão gây ra, hầu hết các hộ nuôi thủy sản đã chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ, chăm sóc diện tích nuôi thả, các loại thủy sản nuôi trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Một số địa phương trong tỉnh đang tiến hành tập trung thu hoạch các con nuôi đạt kích cỡ thương phẩm, đồng thời chăm sóc và áp dụng các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh khi giao mùa đối với các ao ương, nuôi tôm trái vụ nói riêng và các con nuôi thủy sản nói chung.

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 5,8 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 5,2 nghìn tấn, tăng 3,1%; sản lượng khai thác ước đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 3,8%.

Tính chung lại, sản lượng thủy sản 10 tháng năm nay ước đạt 57,4 nghìn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 51,4 nghìn tấn, tăng 4,1%; sản lượng khai thác ước đạt 6,0 nghìn tấn, tăng 3,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có những dấu hiệu khả quan hơn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn.

Chỉ số công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Mười ước tính tăng 2,49% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,03%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,10%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 11,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,25%.

So với tháng trước (tháng 9/2023), chỉ số IIP toàn tỉnh tháng này tăng 10,97%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,52%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,76%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 3,35%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,44%.

Tính chung lại 10 tháng đầu năm 2023 chỉ số IIP toàn tỉnh giảm 2,25% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,94%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,53%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 1,33%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,02%.

Giá trị sản xuất: Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh trong tháng Mười ước đạt 8.697,7 tỷ đồng, tăng 5,2% so với tháng 10/2022. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước đạt 49,1 tỷ đồng, tăng 9,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo 8.543,6 tỷ đồng, tăng 5,1%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 85,9 tỷ đồng, tăng 12,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 19,1 tỷ đồng, tăng 14,1%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 79.793,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước đạt 548,5 tỷ đồng, tăng 8,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo 78.194,3 tỷ đồng, tăng 1,4%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 880,2 tỷ đồng, tăng 4,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 170,5 tỷ đồng, tăng 10,4%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng Mười năm nay tăng khá so với cùng tháng năm trước như: đá các loại 0,3 triệu m³, tăng 8,0%; dứa đóng hộp 1,2 nghìn tấn, gấp 2,0 lần; nước dứa tươi 0,7 triệu lít, gấp 4,7 lần; hàng thêu 0,3 triệu m², gấp 7,5 lần; găng tay 0,4 triệu đôi, tăng 2,4%; phân Ure 40,4 nghìn tấn, tăng 15,8%; phân lân nung chảy 9,1 nghìn tấn, tăng 78,4%; kính nổi 33,0 nghìn tấn, tăng 4,4%; linh kiện điện tử 10,0 triệu cái, tăng 51,5%; kính máy ảnh 0,2 triệu cái, gấp 2,0 lần; đồ chơi hình con vật 3,3 triệu con, tăng 40,7%; điện sản xuất 52,9 triệu Kwh, tăng 24,5%; nước máy thương phẩm 2,4 triệu m³, tăng 4,8%;... Bên cạnh đó vẫn có một số sản phẩm giảm sút so với cùng kỳ như: ngô ngọt đóng hộp 0,3 nghìn tấn, giảm 21,8%; nước khoáng không có ga 0,4 triệu lít, giảm 3,6%; quần áo các loại 4,5 triệu cái, giảm 40,2%; giày dép các loại 4,6 triệu đôi, giảm 23,9%; phân NPK 9,5 nghìn tấn, giảm 18,8%; xi măng (kể cả clanke) 0,6 nghìn tấn, giảm 14,5%; modul camera 19,2 triệu cái, giảm 11,1%; tai nghe điện thoại di động 87,0 nghìn cái, giảm 89,3%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 4,6 nghìn chiếc, giảm 18,6%; xe ô tô chở hàng 0,7 nghìn chiếc, giảm 31,6%; cần gạt nước ô tô 0,3 triệu cái, giảm 48,8%;...

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: đá các loại 2,9 triệu m³, tăng 7,7%; ngô ngọt đóng hộp 2,6 nghìn tấn, tăng 27,0%; dứa đóng hộp 8,9 nghìn tấn, tăng 11,6%; nước dứa tươi 5,8 triệu lít, tăng 65,1%; hàng thêu 1,8 triệu m², tăng 21,4%; linh kiện điện tử 93,2 triệu cái, tăng 10,6%; kính máy ảnh 1,7 triệu cái, tăng 74,5%; điện sản xuất 0,5 tỷ Kwh, tăng 5,2%; nước máy thương phẩm 24,2 triệu m³, tăng 9,6%;... Tuy nhiên một số sản phẩm lại có mức giảm sút như: quần áo các loại 49,8 triệu cái, giảm 37,6%; giày dép các loại 46,7 triệu đôi, giảm 18,8%; phân Ure 0,3 triệu tấn, giảm 7,1%; phân NPK 68,0 nghìn tấn, giảm 9,9%; xi măng (kể cả clanke) 5,7 triệu tấn, giảm 24,7%; modul camera 184,9 triệu cái, giảm 28,2%; tai nghe điện thoại di động 1,9 triệu cái, giảm 58,7%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 36,7 nghìn chiếc, giảm 14,8%; xe ô tô chở hàng 6,0 nghìn chiếc, giảm 34,0%; cần gạt nước ô tô 4,1 triệu cái, giảm 50,3%; điện thương phẩm 2,0 tỷ Kwh, giảm 3,4%;...

Sản lượng tồn kho một số sản phẩm chủ yếu đến 30/9/2023: Giày dép 2,4 triệu đôi; đạm ure 19,6 nghìn tấn; phân NPK 33,2 nghìn tấn; phân lân nung chảy 18,4 nghìn tấn; kính xây dựng 79,2 nghìn tấn; xi măng 17,0 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 10,7 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 19,5 triệu chiếc; camera và linh kiện điện tử 18,0 triệu cái; xe ô tô từ 5 chỗ ngồi trở lên 2.503 chiếc;...

3. Vốn đầu tư và phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển tháng Mười năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 2.651,0 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng tháng năm trước. Chia ra: Vốn Nhà nước đạt 586,6 tỷ đồng, tăng 17,5%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.918,0 tỷ đồng, tăng 9,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 146,4 tỷ đồng, giảm 15,2%.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư phát triển 10 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 25.954,5 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2022. Chia ra: Vốn Nhà nước đạt 5.083,1 tỷ đồng, tăng 17,7%; vốn ngoài Nhà nước đạt 19.752,6 tỷ đồng, tăng 12,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.118,8 tỷ đồng, giảm 63,0%.

Vốn đầu tư thực hiện trong tháng của một số dự án, công trình có khối lượng lớn là:

- Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 40,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 27,5 tỷ đồng; dự án nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường trục chính và hệ thống thoát nước chống ngập thành phố Tam Điệp ước đạt 11 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Vân và đường dẫn phía Tây sông Vân ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trụ sở HĐND - UBND huyện Nho Quan ước đạt 7,8 tỷ đồng;...

- Dự án sử dụng vốn ODA: Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 2,0 tỷ đồng.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 40,1 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Adora Việt Nam ước đạt 36,5 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam ước đạt 34,8 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất đồ chơi trẻ em của Công ty TNHH Master Vina ước đạt 4,2 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Vonora ước đạt 3,5 tỷ đồng;...

Một số dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khởi công mới trong tháng như: Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ cầu Việt Nhật đến cống Phát Diệm và tuyến đường trục 2 xóm Mỹ Chính, Mỹ Hóa xã Kim Mỹ với tổng

mức đầu tư 170,0 tỷ đồng; dự án xây dựng CSHT khu dân cư mới phường Tây Sơn với tổng mức đầu tư 135,0 tỷ đồng; dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Chi Lăng, thành phố Tam Điệp với tổng mức đầu tư 75,0 tỷ đồng; dự án xây dựng trường Mầm non xã Ninh Nhất với tổng mức đầu tư 71,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cầu qua sông Hệ và tuyến đường dân sinh đến QL1 tránh thành phố Ninh Bình, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư với tổng mức đầu tư là 35,0 tỷ đồng; dự án xử lý cấp bách chống sạt lở tuyến đê sông Bến Đàng đoạn từ trạm bơm Sơn Đông đến tổ 12 phường Tân Bình, thành phố Tam Điệp với tổng mức đầu tư là 19,9 tỷ đồng;...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Mười ước đạt trên 5.590,2 tỷ đồng, tăng 28,6% so với tháng 10/2022. Tính chung lại 10 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh ước đạt gần 52.453,8 tỷ đồng, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm hàng có tốc độ tăng cao là: lương thực, thực phẩm ước đạt 15.153,6 tỷ đồng, tăng 63,7%; hàng may mặc 3.632,9 tỷ đồng, tăng 50,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục 627,8 tỷ đồng, tăng 50,0%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 468,6 tỷ đồng, tăng 41,8%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.633,2 tỷ đồng, tăng 45,3%; hàng hoá khác 1.150,4 tỷ đồng, tăng 39,3%...

Trong tháng Mười, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống toàn tỉnh ước đạt gần 661,1 tỷ đồng tăng 10,7% so với tháng 10/2022; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7,7 tỷ đồng, gấp 5,8 lần cùng tháng năm trước; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 503,2 tỷ đồng, tăng 4,0%. Tính chung 10 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện toàn tỉnh ước đạt gần 6.733,6 tỷ đồng, tăng 55,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 54,9 tỷ đồng, gấp 5,4 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 4.925,8 tỷ đồng, tăng 37,7%.

4.2. Chỉ số giá

Sau năm lần tăng liên tiếp kể từ tháng Năm năm nay, chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung trên địa bàn tỉnh (CPI) trong tháng Mười ghi nhận mức giảm 0,15% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tăng 3,20% và so với cùng tháng năm trước tăng 2,95%. Bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 2,59% so với cùng kỳ năm 2022.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 03 nhóm có chỉ số giá giảm, 05 nhóm có chỉ số giá tăng và 03 nhóm giữ chỉ số giá ổn định. Ba nhóm có chỉ số giá giảm gồm: nhóm giao thông giảm sâu nhất với 2,52% tác động mạnh nhất làm giảm CPI chung toàn tỉnh, nguyên nhân chính do giá xăng được điều chỉnh giảm trong tháng, theo đó so với tháng trước giá xăng đã giảm 6,84% kéo theo giá nhóm nhiên liệu giảm 6,63%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12%, trong đó: nhóm lương thực tăng 0,51%; nhóm thực phẩm giảm 0,3% do giá thịt lợn và các sản phẩm từ thịt giảm (giá thịt lợn giảm 4,06%, giá nội tạng động vật giảm 4,38% làm giá nhóm thịt gia súc giảm 3,33%, giá nhóm thịt chế biến giảm 2,71%); nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,08%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,03% chủ yếu do giá điện sinh hoạt bình quân trong tháng giảm 2,27% khi nhu cầu sử dụng điện của người dân giảm. Năm nhóm có chỉ số giá tăng là: nhóm giáo dục tăng 0,86% (giá dịch vụ giáo dục tăng 1,1%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,84%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,39%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21% và nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13%. Ba nhóm còn lại giữ chỉ số giá ổn định gồm: nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm bưu chính viễn thông.

CPI bình quân 10 tháng 2023 tăng 2,59% so với 10 tháng 2022. Có đến 09/11 nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,12%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,66%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,11%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,99% (lương thực tăng 5,99%; thực phẩm tăng 3,55%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,32%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,09%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,86%; nhóm giáo dục tăng 1,25%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,14%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,54%. Hai nhóm có chỉ số giá giảm gồm: nhóm giao thông giảm 2,94%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 2,10% so với tháng trước, tăng 8,44% so với tháng 12/2022 và tăng 13,04% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này tăng 1,72% so với tháng 9/2023, tăng 3,81% so với tháng 12 năm trước và tăng 4,75% so với tháng 10/2022. Bình quân 10 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 4,11%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,50% so với bình quân 10 tháng năm 2022.

4.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu tháng Mười ước đạt 298,4 triệu USD, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng năm nay ước đạt 2.654,8 triệu USD, tương đương 10 tháng năm 2022. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: quần áo các loại 258,0 triệu USD; xi măng, clanke 621,1 triệu USD; giày dép các loại 633,3 triệu USD; camera và linh kiện điện thoại 598,4 triệu USD; linh kiện điện tử 97,7 triệu USD; phôi nhôm 54,4 triệu USD; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 78,9 triệu USD.

Trong 10 tháng, một số mặt hàng có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: xi măng, clanke 14,4 triệu tấn, tăng 44,5%; phân ure 48,7 nghìn tấn, tăng 19,3%; kính quang học 1.748,4 nghìn chiếc, gấp 1,9 lần; phôi nhôm 20,1 nghìn tấn, tăng 29,9%; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 78,9 triệu USD, tăng 74,4%; linh kiện điện tử 97,7 triệu USD, tăng 35,6%. Còn lại hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều giảm sút so với cùng kỳ, một số mặt hàng giảm khá sâu như: dưa, dưa chuột đóng hộp 9.554,4 tấn, giảm 30,3%; quần áo các loại 44,5 triệu chiếc, giảm 21,8%; camera và linh kiện 191,8 triệu sản phẩm, giảm 29,0%; sản phẩm cói khác 1.151,3 nghìn sản phẩm giảm 17,1%.

Nhập khẩu: Giá trị nhập khẩu tháng Mười ước đạt 242,2 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng tháng năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng năm nay ước đạt 2.301,7 triệu USD, giảm 18,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giá trị các mặt hàng chủ yếu là: vải may mặc 96,1 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày, dép 415,5 triệu USD; linh kiện điện tử 711,5 triệu USD; linh kiện ô tô các loại 675,3 triệu USD; ô tô 52,7 triệu USD.

4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: ước thực hiện trong tháng Mười đạt 4,0 triệu lượt khách vận chuyên, tăng 37,6% và luân chuyên gần 193,4 triệu lượt khách.km, tăng 32,0% so với thực hiện tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách vận chuyên thực hiện toàn tỉnh ước đạt trên 36,9 triệu lượt khách, tăng 67,3% và luân chuyên trên 1.788,0 triệu lượt khách.km, tăng 63,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 29,6 triệu lượt khách, tăng 58,0% và 1.759,0 triệu lượt khách.km, tăng 62,4%; vận tải đường thủy nội địa 7,3 triệu lượt khách, gấp 2,2 lần và 29,0 triệu lượt khách.km, gấp trên 2,2 lần.

Vận tải hàng hóa: trong tháng Mười, khối lượng hàng hóa vận chuyên toàn tỉnh ước thực hiện gần 13,6 triệu tấn, tăng 25,4% so với tháng 10/2022 và luân chuyên trên 1.823,5 triệu tấn.km, tăng 19,8%. Tính chung cả 10 tháng, khối

lượng hàng hoá vận chuyển toàn tỉnh ước đạt gần 119,7 triệu tấn, tăng 47,2% và luân chuyển 15.863,0 triệu tấn.km, tăng 27,4% so với 10 tháng đầu năm 2022. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 43,8 triệu tấn, tăng 47,8% và 1.921,2 triệu tấn.km, tăng 25,3%; vận tải đường thủy nội địa 69,6 triệu tấn, tăng 48,7% và 10.504,5 triệu tấn.km, tăng 26,8%; vận tải biển 6,3 triệu tấn, tăng 28,9% và 3.437,3 triệu tấn.km, tăng 30,7%.

Doanh thu vận tải: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng ước đạt trên 1.617,0 tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 10 tháng, doanh thu hoạt động vận tải ước đạt trên 14.326,5 tỷ đồng, tăng 32,4% so với 10 tháng 2022. Trong đó phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 1.772,1 tỷ đồng, tăng 72,3%; vận tải hàng hóa 11.236,4 tỷ đồng, tăng 31,0%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.307,4 tỷ đồng, tăng 8,6%; bưu chính chuyên phát 10,6 tỷ đồng, tăng 34,0%.

4.5. Hoạt động du lịch

Tổng số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Mười ước đạt 334,2 nghìn lượt khách, tăng 10,6% so với cùng tháng năm trước, chia ra: khách trong nước 299,3 nghìn lượt khách, tăng 3,4%; khách quốc tế 34,9 nghìn lượt khách, gấp 2,7 lần; số lượt khách đến các điểm lưu trú đạt 119,3 nghìn lượt, tăng 21,5%; số ngày khách lưu trú ước đạt 161,4 nghìn ngày.khách, tăng 22,4%. Doanh thu du lịch ước đạt 437,3 tỷ đồng, tăng 39,6%, trong đó: doanh thu lưu trú 57,5 tỷ đồng, tăng 12,3%; doanh thu ăn uống 214,7 tỷ đồng, tăng 53,0%.

Tính chung lại, 10 tháng đầu năm 2023 tổng số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 5.860,5 nghìn lượt khách, gấp 1,9 lần so với 10 tháng năm 2022. Chia ra: khách trong nước 5.527,4 nghìn lượt, tăng 84,2%; khách quốc tế 333,1 nghìn lượt gấp 4,5 lần. Tổng số khách đến các cơ sở lưu trú ước đạt 1.089,3 nghìn lượt khách, tăng 62,9%; số ngày khách lưu trú ước đạt 1.506,9 nghìn ngày.khách, tăng 59,1%. Doanh thu du lịch ước thực hiện gần 5.509,4 tỷ đồng, gấp gần 2,2 lần, trong đó: doanh thu lưu trú 554,8 tỷ đồng, tăng 42,3%; doanh thu ăn uống 2.642,4 tỷ đồng, gấp 2,3 lần; doanh thu bán hàng cho khách du lịch 468,9 tỷ đồng, gấp trên 1,9 lần.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, thiết thực chào mừng kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ

nữ Việt Nam 20/10; kỷ niệm ngày Quốc tế Người cao tuổi 01/10; ngày doanh nhân Việt Nam 13/10.... với các hoạt động như chăng, treo băng rôn, khẩu hiệu; tổ chức hội thi; biểu diễn nghệ thuật; thi đấu thể thao...

Trong tháng, Nhà hát Chèo thực hiện 20 buổi biểu diễn nghệ thuật đặc sắc phục vụ nhiệm vụ chính trị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng đã thực hiện 55 buổi chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân trong tỉnh; thư viện tỉnh thực hiện luân chuyển 46,6 nghìn lượt sách, báo tạp chí, phục vụ 22,2 nghìn lượt bạn đọc; Bảo tàng tỉnh hướng dẫn và đón tiếp 265 lượt khách tham quan.

5.2. Thể dục thể thao

Hoạt động thể thao trong tháng tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao. Bên cạnh đó các đoàn vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước, đạt được các thành tích như: đoàn VĐV Bowling tham dự giải vô địch Bowling các câu lạc bộ quốc gia năm 2023 tại Bình Dương đạt 02 Huy chương Bạc; đoàn VĐV Cờ vua đi tham gia thi đấu giải Vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia năm 2023 tại Kiên Giang, đạt 02 Huy chương Bạc

Thể thao quần chúng: tổ chức thành công Giải bóng bàn Cúp Hoa Lư mở rộng lần thứ I, năm 2023, tham dự có 210 vận động viên của 64 đoàn tuyển thuộc nhiều tỉnh, thành, ngành trong cả nước; tổ chức thành công giải bóng bàn Cúp Báo Ninh Bình lần thứ XVII, năm 2023, tham dự có 21 đoàn tuyển với 106 vận động viên thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh và các huyện, thành phố; các đơn vị, doanh nghiệp; tổ chức thành công giải Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn Đảng ủy Khối Cơ quan và doanh nghiệp tỉnh năm 2023, tham gia gồm 47 đoàn với 325 vận động viên...

5.3. Y tế¹

Trước tình hình thời tiết giao mùa là điều kiện thuận lợi cho các dịch bệnh bùng phát và lây lan trong cộng đồng, như: sốt xuất huyết, tay chân miệng, cúm mùa,... Ngành Y tế đã chủ động trong công tác giám sát dịch bệnh, chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh.

Trong tháng, tính từ 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 trên địa bàn tỉnh có 63 ca mắc sốt xuất huyết; 614 ca mắc cúm; 348 ca tiêu chảy; 19 ca thủy đậu; 02 ca lỵ amip; 40 ca lỵ trực trùng; không xảy ra ca ngộ độc thực phẩm.

¹ Số liệu Y tế là số liệu tháng 9/2022

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm, duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khám chữa bệnh, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân. Tại các cơ sở y tế trong tỉnh đã khám bệnh cho 104,0 nghìn lượt bệnh nhân, điều trị nội trú cho 16,5 nghìn lượt; khám thai 6,6 nghìn lượt, khám phụ khoa gần 3,2 nghìn lượt, đặt vòng 494 ca, triệt sản 16 ca.

Cũng trong tháng, đã phát hiện mới 02 người nhiễm mới HIV, có 02 trường hợp tử vong do AIDS. Lũy tích số người nhiễm HIV là 2.929 người.

5.4. Giáo dục

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức thi chọn đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh và tuyển chọn các đội dự tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024. Kết quả có 285/440 thí sinh dự thi đạt giải, trong đó có 23 giải Nhất, 82 giải Nhì, 105 giải Ba; tổ chức thi nghề cấp THPT, có 8.737 học sinh, học viên THPT, GDTX đăng ký dự thi 06 nghề: Điện dân dụng, Trồng lúa, Cắt may, Thêu tay, Làm vườn, Tin học; tổ chức cuộc thi trực tuyến Câu lạc bộ Toán Tuổi thơ, Câu lạc bộ Tin học cấp THCS tỉnh Ninh Bình năm học 2023-2024; tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi các môn Tiếng Anh, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục, Giáo dục thể chất cấp Tiểu học tỉnh Ninh Bình năm học 2023-2024.

Tổ chức Chương trình “Chắp cánh ước mơ” của Quỹ khuyến học, khuyến tài Đình Bộ Lĩnh. Tại Chương trình đã trao thưởng cho 308 học sinh, sinh viên là con em tỉnh Ninh Bình đạt thành tích trong học tập, nghiên cứu khoa học, thể dục thể thao, với tổng số tiền thưởng gần 1,5 tỷ đồng. Trong đó, có 01 học sinh đoạt Huy chương Vàng Olympic Hóa học quốc tế; 38 học sinh đoạt giải tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia; 01 thủ khoa trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT; 135 học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, có tổng điểm 3 môn tổ hợp xét tuyển đạt từ 27,7 điểm trở lên; 35 học sinh đỗ thủ khoa, 10 học sinh đỗ điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2023-2024; 88 học sinh, sinh viên, vận động viên đạt giải tại các cuộc thi cấp Quốc gia, quốc tế năm 2022-2023.

5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội²

Trong tháng, lực lượng an ninh thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát động phong trào “Toàn dân tham gia phát hiện, cung cấp thông tin, hình ảnh phản ánh vi phạm trật tự, an toàn giao

² Số liệu tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội là số liệu của Công an tỉnh từ 15/9/2023 đến 14/10/2023

thông’’ đã góp phần hạn chế các vụ vi phạm an toàn giao thông và các vi phạm trật tự xã hội khác.

Tính từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 toàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 08 người và bị thương 05 người; xử lý 24 vụ phạm pháp hình sự, với 29 đối tượng; phát hiện và xử lý 25 vụ buôn bán, vận chuyển và tàng trữ chất ma túy với 26 đối tượng; không xảy ra vụ cháy nổ.

Tính chung lại, 10 tháng đầu năm nay (tính từ 15/12/2022 đến 14/10/2023) toàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 31 người và bị thương 66 người (giảm 04 vụ, tăng 05 người chết và giảm 06 người bị thương so với 10 tháng 2022); xử lý 278 vụ phạm pháp hình sự (tăng 22 vụ); phát hiện và xử lý 276 vụ buôn bán, vận chuyển và tàng trữ chất ma túy với 326 đối tượng (giảm 04 vụ và giảm 06 đối tượng). Xảy ra 06 vụ cháy nổ, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính 620 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các sở, ban; ngành;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Thu hoạch lúa vụ mùa (Ha)	11.033,0	20.336,7	184,3
- Thành phố Ninh Bình	10,0	275,0	2750,0
- Thành phố Tam Điệp	-	100,0	0,0
- Huyện Nho Quan	2.440,0	2.850,0	116,8
- Huyện Gia Viễn	650,0	1.100,0	169,2
- Huyện Hoa Lư	-	1.630,0	0,0
- Huyện Yên Khánh	3.500,0	7.522,5	214,9
- Huyện Kim Sơn	2.200,0	401,2	18,2
- Huyện Yên Mô	2.233,0	6.458,0	289,2
2. Gieo trồng cây vụ đông			
Tổng diện tích đã gieo trồng (Ha)	2.304	2.488	108,0
Trong đó:			
- Ngô	913	689	75,5
- Khoai lang	120	108	90,0
- Đậu tương	4	10	250,0
- Lạc	250	121	48,4
- Rau, đậu các loại	1.017	1.561	153,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 9/2023 so với tháng 9/2022	Chỉ số tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	Chỉ số tháng 10/2023 so với tháng 10/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với 10 tháng 2022
Toàn ngành công nghiệp	91,05	110,97	102,49	97,75
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	110,74	96,48	108,03	107,94
Khai khoáng khác	110,74	96,48	108,03	107,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,72	111,76	102,10	97,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	154,93	99,17	145,02	119,07
Sản xuất đồ uống	104,25	102,13	102,47	101,31
Dệt	226,20	101,57	7.761,65	114,57
Sản xuất trang phục	88,08	103,06	59,75	62,40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,51	101,35	74,28	82,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,47	101,94	127,13	116,32
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	172,39	107,42	138,29	112,15
In, sao chép bản ghi các loại	149,35	100,43	172,22	132,14
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,03	135,56	123,57	96,25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21,80	98,81	38,08	46,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	129,68	90,56	103,86	127,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,08	107,16	92,09	83,76
Sản xuất kim loại	99,38	113,08	123,63	98,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,33	108,33	127,24	127,54
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	142,67	101,05	146,21	124,17
Sản xuất thiết bị điện	117,00	110,91	134,83	139,53
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	68,50	122,98	87,84	90,12
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,97	100,05	98,95	103,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	91,51	137,75	111,40	97,37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	141,31	108,32	59,02	73,74

	Chỉ số tháng 9/2023 so với tháng 9/2022	Chỉ số tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	Chỉ số tháng 10/2023 so với tháng 10/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với 10 tháng 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,19	96,65	111,42	101,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,19	96,65	111,42	101,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,94	97,56	113,25	111,02
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,37	96,76	114,93	112,08
Thoát nước và xử lý nước thải	80,90	108,03	69,71	99,21
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,18	104,27	106,07	103,48

3. Sản xuất công nghiệp

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm 2023	năm 2023
Đơn vị tính		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp						
1.2. (Tính theo giá so sánh 2010)	Tr.đồng	7.668.074	8.697.669	79.793.457	105,2	101,5
- Công nghiệp khai khoáng	"	52.592	49.069	548.473	109,0	108,6
- Công nghiệp chế biến	"	7.507.033	8.543.549	78.194.299	105,1	101,4
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	89.400	85.912	880.182	112,1	104,9
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	19.049	19.139	170.503	114,1	110,4
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 M3	284,9	275,2	2.949,6	108,0	107,7
- Ngõ ngọt đóng hộp	Tấn	196,8	278,0	2.632,6	78,2	127,0
- Dừa đóng hộp	"	1.310,3	1.209,1	8.868,9	201,4	111,6
- Nước dừa tươi	1000 lít	680,0	700,0	5.840,0	466,7	165,1
- Thức ăn gia súc	Tấn	1.904,4	0,0	23.024,9	0,0	103,7
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	376,0	350,0	3.665,0	96,4	104,1
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	286,5	301,0	1.819,1	746,9	121,4
- Quần, áo các loại	1000 cái	4.391,5	4.525,9	49.767,1	59,8	62,4
- Giày, dép các loại	1000 đôi	4.575,9	4.576,0	46.662,6	76,1	81,2
- Găng tay	1000 đôi	420,0	420,0	4.094,1	102,4	100,7
- Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	1000 M3	3,5	3,5	41,2	60,3	67,1
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	5.518,3	5.689,4	71.357,2	93,1	73,5
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.364,5	4.688,5	41.871,7	138,3	112,2
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	86,7	87,3	728,0	118,1	115,8
- Phân Urê	1000 tấn	27,7	40,4	335,2	115,8	92,9
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	5,4	9,5	68,0	81,2	90,1
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	15,5	9,1	113,1	178,4	100,9
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	2,5	2,3	31,1	27,7	44,4
- Kính nổi	1000 Tấn	32,0	33,0	320,4	104,4	99,3
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	525,5	574,7	5.695,6	85,5	75,3
+ Xi măng Pooclan đen	"	482,7	526,7	5.039,3	84,9	84,2
+ Clanke Pooclan	"	42,8	48,0	656,3	93,0	41,6
- Thép cán các loại	1000 Tấn	22,0	26,9	209,6	179,3	99,4
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	4,1	4,2	40,6	84,0	97,4
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	9,6	137,5	576,7	102,7	53,2

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm 2023	năm 2023	
Đơn vị tính	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)	
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	9,7	10,0	93,2	151,5	110,6
- Modul camera	Triệu cái	18,6	19,2	184,9	88,9	71,8
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	88,0	87,0	1.861,6	10,7	41,3
- Kính máy ảnh	1000 cái	231,1	200,0	1.748,2	201,2	174,5
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	54,1	60,0	566,5	134,8	139,5
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	3.453,0	4.560,0	36.687,0	81,4	85,2
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	630,0	650,0	6.038,0	68,4	66,0
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	15,6	16,2	166,4	60,9	81,0
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	382,0	280,9	4.060,1	51,2	49,7
- Bàn, tủ bằng gỗ	Chiếc	9.060,0	20.805,0	87.584,0	103,3	76,2
- Búp bê	1000 con	14.089,0	10.000,0	189.329,5	82,9	77,7
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	2.296,7	3.252,0	17.253,1	140,7	94,1
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	Triệu cái	13,0	17,0	163,1	74,2	104,0
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	54,7	52,9	477,0	124,5	105,2
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	221,6	213,6	2.030,7	97,0	96,6
- Nước máy thương phẩm	Ngh.m3	2.468,3	2.388,5	24.230,3	104,8	109,6

4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Ước tính	Ước tính
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn	2.821.359	2.651.010	25.954.484	109,6	104,4
A- Vốn nhà nước	568.289	586.567	5.083.115	117,5	117,7
1. Vốn ngân sách Nhà nước	534.509	549.117	4.868.181	119,5	126,2
- Ngân sách TW quản lý	15.000	20.000	221.900	-	484,1
- Ngân sách Địa phương QL	519.509	529.117	4.646.281	115,2	121,9
2. Vốn tín dụng	-	-	2.607	-	4,50
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	2.607	-	4,50
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	33.780	36.450	211.327	97,76	57,4
5. Vốn khác	-	1.000	1.000	38,46	3,00
B- Vốn ngoài nhà nước	2.113.915	1.918.084	19.752.592	109,7	112,8
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	770.020	778.516	7.647.979	102,0	98,0
2. Vốn trong dân cư	1.343.895	1.139.568	12.104.613	115,7	124,7
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	139.155	146.359	1.118.777	84,8	37,0

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.320.573	5.590.202	52.453.774	128,6	136,4
Lương thực, thực phẩm	1.568.378	1.608.458	15.153.580	153,1	163,7
Hàng may mặc	376.533	390.870	3.632.902	141,0	150,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	451.051	482.048	4.810.685	109,0	127,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	74.314	76.856	627.789	149,6	150,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.182.769	1.259.007	11.455.315	125,2	126,6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	376.451	415.431	4.404.283	91,9	108,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	99.180	104.571	1.276.748	80,7	108,5
Xăng, dầu các loại	707.355	747.831	6.455.143	134,3	127,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	49.130	51.124	468.594	134,0	141,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	141.036	142.770	1.385.197	131,2	142,4
Hàng hóa khác	119.513	127.024	1.150.351	126,8	139,3
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	174.863	184.212	1.633.187	137,0	145,3

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và một số ngành dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	633.656	661.083	6.733.564	110,7	155,1
Dịch vụ lưu trú	92.552	98.145	1.043.947	103,2	169,5
Dịch vụ ăn uống	541.104	562.938	5.689.617	112,1	152,7
Du lịch lữ hành	6.872	7.697	54.947	577,0	537,6
Một số ngành dịch vụ khác	495.117	503.151	4.925.832	104,0	137,7

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,85	102,95	103,20	99,85	102,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,10	102,15	103,36	99,88	103,99
<i>Trong đó: Lương thực</i>	125,62	111,79	109,23	100,51	105,99
<i>Thực phẩm</i>	121,43	101,51	103,61	99,70	103,55
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,64	100,06	100,40	100,08	104,32
Đồ uống và thuốc lá	105,54	104,51	104,51	100,13	105,12
May mặc, mũ nón và giày dép	111,12	102,65	102,63	100,00	100,54
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	121,08	105,31	104,67	99,97	104,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,67	100,81	100,81	100,21	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế	104,78	101,28	101,15	100,00	101,86
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,68	100,00	100,00	100,00	100,02
Giao thông	110,64	104,63	104,20	97,48	97,06
Bưu chính viễn thông	99,69	100,00	100,00	100,00	99,93
Giáo dục	113,75	102,84	102,84	100,86	101,25
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110,76	102,95	102,95	101,10	100,67
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,62	104,22	104,12	100,84	102,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,48	105,30	104,86	100,39	104,11
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	153,78	113,04	108,44	102,10	104,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,44	104,75	103,81	101,72	104,50

8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 9/2023		Ước tính tháng 10/2023		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 10/2023		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 10 năm 2023		10 tháng năm 2023	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		275.187,9		298.410,2		2.654.840,7		121,5		100,0
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa, dừa chuột đóng hộp (tấn)	1.846,0	1.454,9	1.873,0	1.484,6	9.554,4	7.702,8	258,2	161,5	69,7	60,5
Nước dừa cô đặc (tấn)	290,0	519,1	300,0	537,0	1.970,0	3.527,4	95,2	113,2	95,1	75,2
Túi nhựa (Tấn)	164,4	227,5	184,3	255,0	1.105,3	1.529,4	113,7	113,7	65,1	65,5
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	2.803,0	21.258,3	3.255,8	24.219,6	44.503,6	257.974,2	67,2	80,7	78,2	73,6
Thảm cói (Ng.m2)	17,5	103,9	18,1	108,1	105,9	631,9	0,0	0,0	86,8	109,4
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	132,2	296,9	151,1	336,0	1.151,3	2.266,1	252,5	164,5	82,9	70,9
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	4,9	24,1	4,1	23,7	117,7	544,2	38,0	33,6	88,6	90,1
Xỉ măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.361,9	57.671,2	1.363,8	57.916,0	14.428,7	621.058,6	129,8	125,8	144,5	140,7
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	-	-	-	-	3.282,1	348,0	0,0	0,0	80,1	71,2
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	5.000,0	65.735,1	5.291,8	69.867,3	47.940,5	633.253,5	87,9	94,3	71,9	85,5
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	18.227,5	68.331,2	20.050,2	75.164,3	191.807,2	598.446,0	88,6	117,6	71,0	81,8
Kính quang học (Ngh.chiếc)	231,1	190,2	200,0	164,6	1.748,4	1.242,9	195,5	66,6	192,3	106,0
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)	-	10.723,1	-	11.434,6	0,0	97.688,9		182,0		135,6
Phôi nhôm (Tấn)	2.251,0	5.906,0	2.450,0	6.433,0	20.146,0	54.374,0	247,7	235,5	129,9	111,1
Đồ chơi trẻ em (Ng.chiếc)	1.373,7	4.382,8	1.442,3	4.524,8	9.639,3	31.607,9	95,4	111,7	85,3	109,1
Phân U Rê (Tấn)	420,0	174,3	8.280,0	3.243,7	48.724,0	20.564,0	-	-	119,3	85,9
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		532,0		560,0		7.350,7	-	2.113,2	-	53,0
Thủy tinh dạng khác (ngh.chiếc)	-	-	-	-	2,1	345,8	-	-	18,2	8,7
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		9.477,5		10.191,6		78.899,0	-	208,8	-	174,4

9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 9/2023		Ước tính tháng 10/2023		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 10/2023		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 10 năm 2023		10 tháng năm 2023	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		229.280,0		242.182,4		2.301.705,9		81,9		82,0
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	5.329,1	8.905,5	5.791,6	9.625,6	57.256,1	96.088,3	129,7	119,6	62,7	77,9
Phụ liệu may		3,2		5,3		275,3	-	27,5		7,3
Ô tô (Chiếc)	18,0	1.324,9	40,0	2.930,3	3.269,0	52.711,3	1,4	6,7	29	30,4
Máy móc thiết bị		1.346,5		625,3		23.388,7		38,1		89,0
Linh kiện điện tử		90.155,4		86.174,3		711.520,7		131,1	-	85,1
Phụ liệu sản xuất giày, dép		42.033,9		45.553,1		415.473,2		80,4		84,4
Phế liệu sắt thép (tấn)	309,0	1.305,0	400,0	1.515,0	1.608,0	6.615,0	-	-	148,8	129,0
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		54.498,6		61.498,4		675.341,7		58,6		75,4
								0,0		0,0

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.516.057	1.617.023	14.326.532	122,6	132,4
Vận tải hành khách	184.146	192.808	1.772.101	136,8	172,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11.273	12.121	123.556	141,1	243,1
Đường bộ	172.873	180.687	1.648.545	136,5	168,7
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.193.976	1.274.949	11.236.425	121,2	131,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	144.217	156.606	1.297.835	139,2	129,5
Đường thủy nội địa	609.545	654.424	5.723.374	120,4	134,1
Đường bộ	440.214	463.919	4.215.216	117,1	127,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	136.890	148.156	1.307.350	118,9	108,6
Bưu chính chuyển phát	1.045	1.110	10.656	118,7	134,0

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.814	4.004	36.949	137,6	167,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	676	726	7.363	141,0	219,2
Đường bộ	3.138	3.278	29.586	136,9	158,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	185.371	193.386	1.788.007	132,0	163,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.623	2.819	29.007	138,9	224,4
Đường bộ	182.748	190.567	1.759.000	131,9	162,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.754	13.556	119.691	125,4	147,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	702	762	6.323	135,8	128,9
Đường thủy nội địa	7.417	7.927	69.590	123,7	148,7
Đường bộ	4.635	4.867	43.778	126,9	147,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.694.552	1.823.512	15.863.010	119,8	127,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	382.160	415.217	3.437.358	137,7	130,7
Đường thủy nội địa	1.113.589	1.198.792	10.504.487	116,4	126,8
Đường bộ	198.803	209.503	1.921.165	109,9	125,3
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Hoạt động du lịch

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 10	10 tháng
	Đơn vị	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm 2023	10 tháng
	tính	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
1- Doanh thu	Tr. đồng	432.074	437.266	5.509.366	139,6	216,3
+ Doanh thu khách sạn	"	56.747	57.480	554.847	112,3	142,3
+ Doanh thu nhà hàng	"	212.273	214.727	2.642.408	153,0	231,7
+ Vận chuyển khách du lịch	"	60.309	61.053	875.269	144,0	262,5
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	30.755	31.126	468.914	110,1	194,5
+ Dịch vụ khác	"	71.990	72.880	967.928	142,4	219,1
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	330.732	334.161	5.860.484	110,6	190,5
Khách trong nước	"	296.525	299.250	5.527.421	103,4	184,2
Khách quốc tế	"	34.207	34.911	333.063	270,7	448,8
3- Số lượt khách lưu trú	"	117.786	119.265	1.089.300	121,5	162,9
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày	159.355	161.386	1.506.890	122,4	159,1

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	76	83,3	166,7	95,0
Đường bộ	10	75	83,3	166,7	94,9
Đường sắt	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	31	160,0	200,0	119,2
Đường bộ	8	31	160,0	200,0	129,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	66	45,5	100,0	91,7
Đường bộ	5	65	45,5	100,0	90,3
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	6	-	-	120,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	620	-	-	108,8

(*) Số liệu trong tháng tính từ 15/9/2023 đến 14/10/2023